

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/DS-PT
Ngày 09 - 7 - 2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Thẩm phán: + Ông Lê Văn Tài
+ Ông Trịnh Việt Thanh

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền, Thư ký viên, Tòa án tỉnh Ninh Bình

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền Tâm - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 05 và ngày 09 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 01 năm 2018 về Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2018/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12 /2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ 4, phường A, thị xã A1, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn T1, sinh năm 1944, (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 29/12/2016).

- *Bị đơn:* : Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1947

Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1950

Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Xóm 7, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N2: Ông Đặng Tiên B2 – Luật sư – Văn phòng Luật sư Tam Điệp – Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình; Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Ninh Bình.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn T1, sinh năm 1944
Địa chỉ: Xóm 7, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1: Ông Hoàng Xuân L1, sinh năm 1957 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12/02/2018).

Địa chỉ: SN 101, đường Đ, Phố 12, phường Đ1, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm 1953
Địa chỉ: 610 A, khu phố 4, phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N4: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 7, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/6/2017).

3. Bà Nguyễn Thị N5, sinh năm 1955
Địa chỉ: Xóm 3, xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N5: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 7, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 23/3/2017).

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960
Địa chỉ: Xóm 7, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

5. Ông Nguyễn Văn M2 (Chết năm 2006)
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M2

- Bà Phan Thị T3, sinh năm 1950
Địa chỉ: Xóm 8, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Anh Nguyễn Đức T4
Địa chỉ: Xóm 8, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Chị Nguyễn Thị T5
Địa chỉ: Xóm 8, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Anh Nguyễn Văn M1
Địa chỉ: Xóm 8, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Anh Nguyễn Văn C1
Địa chỉ: Xóm Bản Vạn I, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng.
- Chị Nguyễn Thị T6

Địa chỉ: Tổ 32, khu phố 8, phường L3, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Nguyễn Thị Xuân

Địa chỉ: 267, tổ 34, khu phố 5A, phường L3, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của những kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M2 (anh T4, chị T5, anh M1, anh C1, chị T6, chị Xuân):

Bà Phan Thị T3, sinh năm 1950

Địa chỉ: Xóm 8, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

(được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 05 năm 2018, ngày 10 tháng 06 năm 2018, ngày 21 tháng 06 năm 2018)

6. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1957

Địa chỉ: Xóm 7, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

7. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1976

Địa chỉ: Xóm 7, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

8. Ủy ban nhân dân (UBND) xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Xuân H3, chức vụ Chủ tịch UBND xã.

9. Hợp tác xã nông nghiệp L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn V, chức vụ Giám đốc.

- *Người kháng cáo:*

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K1 (do người đại diện hợp pháp kháng cáo)

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn T1.

Tại phiên tòa có mặt: Ông T1, ông L1, bà N1, bà N2, ông T2, luật sư B2, bà M, bà T3, bà H2, bà N3. Vắng mặt ông H3, ông V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2017, các bản tự khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị K1 là con đẻ của cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Bùi Thị C. Cụ H1 và cụ C có 9 người con đẻ gồm: ông Nguyễn Văn M2 (mất năm 2006), ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N4, bà Nguyễn Thị N5, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị K1. Cụ H1, cụ C không có con riêng, con nuôi.

Quá trình chung sống cụ H1 và cụ C tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 1.440 m² (hiện tại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), địa chỉ thửa đất tại: Xóm 7, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; 01 ngôi nhà gỗ 4 gian.

Ngày 04/02/1987 cụ C chết, ngày 02/02/2009, cụ H1 chết. Cụ H1 và cụ C không để lại di chúc, toàn bộ tài sản chung của cụ H1, cụ C hiện do bà N2, bà N1, ông T2 quản lý sử dụng.

Bà Nguyễn Thị K1 khởi kiện yêu C Tòa án: Chia di sản thừa kế của cụ H1, cụ C theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 23/03/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Văn T2 là con đẻ của cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Bùi Thị C. Cụ H1 và cụ C có 9 người con đẻ gồm: ông Nguyễn Văn M2 (mất năm 2006), ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N4, bà Nguyễn Thị N5, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị K1. Cụ H1, cụ C không có con riêng, con nuôi.

Quá trình chung sống cụ H1 và cụ C tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất tại xóm 7, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có nguồn gốc của đồng bào di cư vào Nam). Năm 1992, cụ H1 có nhận thanh lý của Ban quản lý Hợp tác xã nông nghiệp L một cái ao, giáp với thổ đang sử dụng. Trên đất có một ngôi nhà tranh 4 gian và một ngôi nhà hai tầng. Cụ H1 đã phân chia cho các con sử dụng. Việc phân chia của cụ H1 đã được Ủy ban nhân dân xã L xuống đo đạc có các sổ đo cụ thể cho từng người (theo thứ tự từ Đông sang Tây của thửa đất) có kích thước chiều rộng như sau: Ông T2 được sử dụng 13,5m và phần có nhà tranh 4 gian; Ông T1 17,5m và nhà 2 tầng trên đất, ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền công sức mọi người đóng góp xây nhà là 20 triệu đồng, số tiền này phải thanh toán cho bà N2 và bà N1. Đến nay, ông T1 vẫn chưa hoàn lại số tiền trên; 04 người con gái gồm bà N4, N5, K1, M mỗi người 1m, tổng là 4m. Cụ H1 đứng ra bán cho bà N1 (40 triệu đồng) và đã trả cho mỗi bà 10 triệu đồng tiền mặt; ông M2 (đã chết) được chia 5m, do cần tiền nên ông M2 đã bán lại cho bà N2 với số tiền là 57 triệu đồng tiền mặt và giao cho vợ là bà Phan Thị T3; Số đất còn lại là 9m cho bà N1 và bà N2.

Riêng diện tích đất ao thanh lý năm 1992, cụ H1 cho bà N1 và bà N2 toàn bộ mặt đường xóm phía Bắc xuống tới ngang biên giới thổ cũ với nhà ông Tuất, nửa đất ao phía Nam cụ H1 để dưỡng già và sau khi mất sẽ cho ông T2 với điều kiện ông T2 phải lo toàn bộ tang lễ và xây mộ cho cụ H1.

Bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Văn T2 xác định không còn di sản để chia, do đó không nhất trí yêu C chia di sản thừa kế của bà K1 và ông T1 và đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và Chúc thư của cụ H1.

Tại các biên bản lấy lời khai các ngày 20/3/2017, ngày 23/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N4, bà Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị N5 trình bày:

Về khối tài sản chung và lịch sử gia đình như các bị đơn trình bày là đúng. Bà Nguyễn Thị N4, bà Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị N5 đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và Chúc thư của cụ H1.

Tại bản tự khai ngày 24/3/2017 và ngày 11/4/2017, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị T3 là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn M2 (chị Nguyễn

Thị Xuân, anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị T6, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Đức T4, và chị Nguyễn Thị T5) trình bày:

Về khối tài sản chung và lịch sử gia đình như các bị đơn trình bày là đúng. Bà Phan Thị T3 đề nghị: nếu phần di sản của cụ C được chia theo pháp luật thì phần của bà và các con bà được hưởng từ ông M2 (chồng bà) sẽ do bà nhận thay các con như nội dung đã được ủy quyền; riêng phần di sản của cụ H1 thì ông M2 chồng bà đã được cụ H1 cho 5m đất (nhận bằng tiền) từ khi cụ H1 và ông M2 còn sống, nay cụ H1 đã có Chúc thư thì bà cũng không có ý kiến gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 09/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn T1 trình bày:

Ông Nguyễn T1 là con đẻ của cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Bùi Thị C. Cụ H1 và cụ C có 9 người con đẻ gồm: ông Nguyễn Văn M2 (mất năm 2006), ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N4, bà Nguyễn Thị N5, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị K1. Cụ H1, cụ C không có con riêng, con nuôi.

Di sản của bố mẹ ông để lại gồm 1578m² đất ở xóm 7, xã L, trên đó có căn nhà gỗ 4 gian. Mẹ ông mất năm 1987 không để lại di chúc, phần tài sản chung của bố mẹ ông được bố ông phân chia cho các con vào năm 2004 được lập thành văn bản có sự chứng kiến của Chủ tịch UBND xã L cùng các thành phần khác của xã, nội dung văn bản phân chia đất cho các con chỉ chia phần đất thổ cư chưa phân chia đất ao được nhận thanh lý của HTX năm 1992, việc ông T2 nộp Chúc thư của cụ H1 lập năm 2004 trong đó đã phân chia cả đất ao thanh lý của HTX năm 1992 là không đúng, ông không thừa nhận Chúc thư trên vì bố ông mất năm 2009 mà Chúc thư lại lập năm 2004 nhưng thời gian đó gia đình xảy ra tranh chấp đất đai mà không thấy ai công khai Chúc thư trên. Mặt khác, Chúc thư đó lại không được chính quyền địa phương xác nhận. Đối với nhà 2 tầng ông xác định đây là tài sản riêng của ông xây năm 1984, nội dung này đã được cụ H1 thừa nhận trong biên bản làm việc với UBND xã L ngày 02/8/2000. Về diện tích đất ao được thanh lý năm 1992, ông xác định đây là công sức của cả gia đình gồm có: Cụ H1, ông, bà N1, bà N2 và ông T2 vì tiền nộp thanh lý ao cá là tiền tài trợ từ nước ngoài đền ơn bố con ông gồm có: cụ H1, ông T1, bà N1, bà N2 và ông T2, do 5 người trên có công quy tập, xây mộ tổ bên ngoài vào năm 1990. Vì vậy, mặc dù người đứng ra đại diện nhận thanh lý ao là cụ H1 nhưng đây là công sức của cả 5 người có tên nêu trên. Do đó, đây không phải di sản riêng của cụ H1 mà là tài sản chung của cả 5 người. Đối với diện tích đất ao được thanh lý, theo ông T1, phần diện tích gia đình ông được HTX nông nghiệp xã L thanh lý năm 1992 là 4 sào, đã được tập thể Ban quản trị thời gian năm 1992 xác nhận và gia đình ông đã sử dụng đất ao 4 sào đó ổn định từ năm 1992 đến nay, việc UBND xã L T1 báo diện tích đất ao nhận thanh lý của gia đình ông chỉ có 3 sào thì ông không nhất trí. Đối với phần diện tích ao tăng hơn 4 sào là do trước đây sát với phần đất của gia đình ông với đất ao nhận thanh lý có một rãnh tiêu nước của phần đất cụ H1 và ao phía nam, sau này khi nhận thanh lý phần diện tích đất ao phía ngoài thì gia đình ông đã cải tạo cả phần diện tích rãnh nước vào ao nhận thanh lý nên mới có diện tích tăng lên như hiện nay. Ông đề nghị, khi chia thừa kế cần phân chia công

sức cho những người đã có công trong việc nhận thanh lý ao và cải tạo làm tăng giá trị của ao như hiện nay.

Tại bản tự khai ngày 23/3/2017, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị N3 trình bày:

Bà N3 là vợ của bị đơn ông Nguyễn Văn T2. Hiện gia đình bà N3 đang ở trên thửa đất của bố mẹ chồng. Quá trình chung sống vợ chồng bà N3 đã tôn tạo xây dựng ngôi nhà cấp 4, ba gian lợp ngói, bếp, công trình phụ và tường bao quanh thửa đất được cụ H1 chia. Bà N3 đề nghị khi giải quyết chia thừa kế bảo vệ quyền lợi của bà N3 theo quy định của pháp luật.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị H2 và người đại diện theo ủy quyền của bà H2 trình bày:

Bà H2 là vợ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1. Hiện gia đình bà H2 đang ở trên thửa đất của bố mẹ chồng. Quá trình chung sống vợ chồng bà H2 cùng chồng có công sức tôn tạo làm tăng giá trị di sản thừa kế. Bà H2 đề nghị khi giải quyết chia thừa kế bảo vệ quyền lợi của bà H2 theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 20/BC-UBND ngày 28/4/2017 Ủy ban nhân dân xã L, huyện K trình bày:

Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai tại xã L thể hiện Hộ ông H1 theo bản đồ năm 1984 có diện tích đất 1.387m². Năm 1992, Hợp tác xã Nông nghiệp L thanh lý đất ao cho Hộ ông H1, Hộ gia đình ông H1 đã nộp tiền thanh lý đất ao tổng số tiền là 2.250.000 đồng. Ngày 30/7/1992 Ủy ban nhân dân xã L và Hợp tác xã Nông nghiệp L đã có biên bản giao đất thực địa cho Hộ ông H1, diện tích giao là 1.080m². Tại tờ bản đồ số 3b xã L lập năm 1997, Hộ ông H1 tại thửa 104, diện tích 1.578m² và ông T1 tại thửa 101 diện tích 1.500m², tổng diện tích cả thửa đất ông H1 và ông T1 là 3.078m². So sánh giữa diện tích đang sử dụng với diện tích thổ cũ gốc năm 1984 và đất ao được thanh lý năm 1992 (2.467m²) thì diện tích đang sử dụng tăng 611m². Tại bản đồ số 10 năm 2008, hộ ông H1 tại thửa 182 + 206 diện tích là 2.467,7m², thửa 183, diện tích 621,8m² là đất ao do UBND xã quản lý (nhưng hiện tại gia đình ông H1 đang sử dụng). Ngày 07/10/2008 UBND xã lập biên bản làm việc với hộ ông H1 xây tường trái phép vào đất ao của UBND. Ngày 22/10/2008 UBND xã L lập biên bản vi phạm với hộ ông H1 xây tường bao trái phép sang đất ao của UBND. Ngày 27/10/2008 UBND xã đề nghị xử phạt hành chính đối với hộ ông H1. Ngày 17/10/2008, UBND huyện K có Kết luận số 02 về trả lời đơn đề nghị của ông T1. Ngày 27/5/2009 UBND huyện K có T1 báo số 49 bổ sung cho Kết luận số 02, nội dung xác định năm 1992 gia đình ông H1 chỉ nhận thanh lý 3 sào ao của HTX, số diện tích còn lại 630m² giao cho UBND xã L quản lý, quy hoạch sử dụng, trong đó bố trí diện tích giao cho bà Nguyễn Thị N1, con gái ông H1 (là vợ liệt sỹ) làm nhà ở theo đề án của Hội đồng nhân dân Tỉnh. Do vậy việc gia đình ông T1 nhận diện tích 611m² đất do UBND xã quản lý là di sản của ông H1 là không có cơ sở.

Tại văn bản số 01/BC-HTX ngày 28/4/2017, Hợp tác xã Nông nghiệp L trình bày:

Năm 1992 Hợp tác xã Nông nghiệp L (sau đây gọi tắt là HTX) có thanh lý đất ao cho Hộ ông H1 diện tích 3 sào với số tiền thanh lý ao là 2.250.000đ và đã có biên bản giao đất thực địa với diện tích là 1.080m². Tại biên bản xác M2 ngày 05/7/2017 ông Nguyễn Văn V giám đốc HTX cùng các thành viên Ban quản trị HTX thời kỳ năm 1992 xác định diện tích ao thanh lý cho Hộ ông H1 năm 1992 là 4 sào, khi giao đất ao chỉ giao phần đất ao T6ộc ao cá Bắc Hồ, còn phần rãnh giáp thổ ông H1 không giao nhưng nhà ông H1 vẫn sử dụng hết cả phần rãnh còn lại và sử dụng từ khi giao đất vào năm 1992 đến nay.

Tại văn bản số 908/UBND ngày 04 tháng 7 năm 2018 Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình trả lời theo yêu C của Tòa án:

Tại bản đồ địa chính số 10 xã L lập năm 2008, chỉnh lý năm 2013, tỷ lệ 1/1000, thửa đất số 209 ghi hai chủ sử dụng là ông H1 và Ủy ban nhân dân xã L; diện tích thửa là 3059 m², trong đó: đất ở là 650m², đất trồng cây hàng năm (đất vườn) 1050 m², đất nuôi trồng T5 sản (ao) 1359 m²(Diện tích 1359 m² đất nuôi trồng T5 sản gồm ông H1 sử dụng và Ủy ban nhân dân xã L quản lý, chưa tách diện tích vì còn đang tranh chấp).

Về các số liệu chênh lệch trên hồ sơ đất đai của thửa số 209, tờ bản đồ địa chính số 10 xã L lập năm 2008, chỉnh lý năm 2013, tỷ lệ 1/1000: So sánh bản đồ năm 1997 với bản đồ năm 1984 tăng 191m² là do ông H1 sử dụng thêm đất thung đào do UBND xã L quản lý; So sánh diện tích bản đồ năm 2008 chỉnh lý năm 2013 với bản đồ năm 1997 tăng 1472 m² là do gộp diện tích thửa 101 mang tên ông T1 và thửa 104 mang tên ông H1 (cộng diện tích hai thửa là 3087m²) diện tích thực đo bằng máy là 3059 m² giảm 28m² là sai số đo đạc.

Đối với diện tích ao, năm 1992 HTX Nông nghiệp L hóa giá cho ông H1 1080m² (03 sào) còn lại là do UBND xã L quản lý. Diện tích ao nằm trong khu dân cư. Các nội dung khác đã thể hiện trong T1 báo số 49/TB-UBND ngày 27/5/2009 của UBND huyện K.

Tại T1 báo số 49/TB-UBND ngày 27/5/2009 của UBND huyện K về việc Kết luận hội nghị về giải quyết đơn tố cáo của ông Nguyễn Văn T1 và các vấn đề có liên quan thể hiện: Năm 1992 Hợp tác xã Nông nghiệp L chỉ bán, hóa giá và giao đất cho ông Nguyễn Văn H1 03 sào (1080 m²); Diện tích còn lại 1,75 sào (630 m²) T6ộc quyền quản lý của UBND xã L, trong đó bố trí diện tích để giao đất cho bà Nguyễn Thị N1 (Vợ liệt sỹ) để làm nhà ở theo đề án của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu C đòi quyền thừa kế và chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị K1 đối với bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Văn T2.

Công nhận chúc thư của cụ Nguyễn Văn H1 lập ngày 20/12/2004 là di chúc hợp pháp có hiệu lực một phần.

Công nhận sự thỏa T6ận của các đương sự gồm vợ chồng ông T2 bà N3, vợ chồng ông T1 bà H2 trong việc giao quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng và thỏa T6ận giữa ông T2 với bà N1 và bà N2 trong việc phân chia, quản lý di sản còn giữa vợ chồng và giữa chị em tự giải quyết với nhau.

Chia và giao cho ông Nguyễn Văn T2 quản lý sử dụng phần đất phía Đông thổ (diện tích 512,2m²) cùng các tài sản xây dựng trên đất có tổng giá trị 664.700.000đ.

Chia và giao cho ông Nguyễn T1 quản lý sử dụng phần đất diện tích tiếp theo giáp đất giao cho ông T2 về phía Tây (diện tích 553m²) cùng các tài sản trên xây dựng trên đất có tổng giá trị 915.300.000đ.

Chia và giao cho bà Nguyễn Thị N1 quản lý sử dụng phần đất vượt lập từ ao thổ cũ giáp phía Tây đất giao cho ông T1 (diện tích 548,4m²) và được quản lý sử dụng toàn bộ tài sản trên đất có tổng giá trị 966.900.000đ.

Chia và giao cho bà Nguyễn Thị N2 quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất ao thanh lý có diện tích 1.620m² và được quản lý sử dụng toàn bộ tài sản xây dựng trên đất có tổng giá trị 1.170.400.000đ.

(có sơ đồ kèm theo).

Ông T1 phải thanh toán số tiền 57.200.000đ; ông T2, bà N1, bà N2 phải thanh toán chung số tiền 300.950.000đ (chia phần mỗi người là 100.316.000đ) để thanh toán cho các thừa kế gồm: Bà M 78.750.000đ; bà N4, bà N5, bà K1, ông M2, mỗi thừa kế được nhận 69.850.000đ (trong đó kỷ phần ông M2 do bà T3 nhận, còn bà T3 và các con tự giải quyết với nhau).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được chia và giao đất có quyền làm đơn đề nghị UBND xã L căn cứ vào bản án làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Án phí dân sự sơ thẩm bà K1, bà N4, bà N5, bà T3 mỗi người phải nộp 3.492.000đ, riêng bà K1 được khấu trừ vào số tiền 5.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002641 ngày 08/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, bà K1 còn được hoàn lại 1.508.000đ trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà M phải nộp 3.938.000đ, ông T1 phải nộp 19.207.000đ, ông T2 phải nộp 27.942.000đ, bà N1 và bà N2 mỗi người phải nộp số tiền án phí là 15.896.000đ.

Xử lý tiền thẩm định giá tài sản: tổng số tiền chi phí thẩm định giá tài sản là 12.000.000đ ông T1 đã nộp, nay các đương sự phải chịu theo phần tương ứng với giá trị được hưởng. Cụ thể ông T1, bà N1, bà N2, ông T2 mỗi người phải nộp 2.500.000đ; các bà N4, N5, K1, M, T3 mỗi người phải chịu 400.000đ. Do toàn bộ số tiền trên ông T1 đã nộp nên phần mỗi người phải nộp sẽ hoàn trả lại cho ông T1.

Ngoài ra bản án còn quyết định về trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11/12/2017, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn T1 (ông T1 là người được bà Nguyễn Thị K1 ủy quyền) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện

K, tỉnh Ninh Bình. Đề nghị Tòa án tuyên bố Chúc thư không hợp pháp và chia thừa kế di sản của cụ H1 và cụ C theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các đương sự đã tự N1 thỏa T6ận thống nhất phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất thổ ở, đất vườn và một phần đất ao vượt lập thành đất vườn như hiện trạng sử dụng đất của các hộ đang quản lý sử dụng theo biên bản thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện K.

Đối với phần đất ao, năm 1992 mua thanh lý của HTX Nông nghiệp L: Ông T1 cho rằng đất ao là của Hộ gia đình (Năm 1992 Hộ gia đình ông H1 có 04 khẩu là: ông Nguyễn Văn H1 là chủ hộ và các con là ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N2). Do đó, ông T1 có quyền sử dụng $\frac{1}{4}$ diện tích đất ao, ông T1 đề nghị Tòa án chia đất ao cho ông T1 bằng hiện vật. Các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M, bà N4, bà N5, bà T3 cho rằng đất ao là đất của cụ H1 nên đề nghị giữ nguyên như Chúc thư của cụ H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phân tích, nhận định về trình tự tố tụng và các tình tiết của vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận sự thỏa T6ận của các đương sự về phần đất thổ cư và đất vườn, Hủy phần bản án sơ thẩm về phần diện tích đất ao mà gia đình cụ H1 nhận thanh lý để giải quyết lại theo thủ tục chung và đề nghị xác định lại nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn T1 (ông T1 là người được bà Nguyễn Thị K1 ủy quyền) có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Bùi Thị C là vợ chồng. Cụ H1 và cụ C có 9 người con đẻ gồm: ông Nguyễn Văn M2 (mất năm 2006), ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N4, bà Nguyễn Thị N5, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị K1. Cụ H1, cụ C không có con riêng, con nuôi.

Quá trình chung sống cụ H1 và cụ C tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất tại xóm 7, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có nguồn gốc của đồng bào di cư vào Nam), trên đất có một ngôi nhà tranh 4 gian và một ngôi nhà hai tầng. Năm 1992, cụ H1 có nhận thanh lý của Ban quản lý Hợp tác xã nông nghiệp L một cái ao, giáp với thửa đất cụ H1 đang sử dụng, được thể hiện tại bản đồ địa chính số 10 xã L lập năm 2008, chỉnh lý năm 2013, tỷ lệ 1/1000, thửa đất số 209 ghi hai chủ sử dụng là cụ H1 và Ủy ban nhân dân xã L; diện tích thửa là 3059 m², trong đó: đất ở là 650m², đất trồng cây hàng năm (đất vườn) 1050 m², đất nuôi trồng T5 sản (ao) 1359 m² (Diện tích 1359 m² đất nuôi trồng T5 sản gồm cụ H1 sử dụng và Ủy ban nhân dân xã L quản lý, chưa tách diện tích vì còn đang tranh chấp). Toàn bộ diện tích đất của gia đình cụ H1 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì có tranh chấp.

Khi còn sống cụ H1 đã phân chia cho các con sử dụng. Nội dung việc phân chia được đa số những người thừa kế thống nhất, chỉ có ông Nguyễn T1 không thống nhất cách chia của cụ H1. Mặc dù vậy, trên thực tế những người thừa kế của cụ H1 và cụ C đã phân chia khối tài sản chung của cụ H1 và cụ C để sử dụng và chuyển nhượng cho nhau, ranh giới phần đất những người sử dụng đất trên phần đất của cụ H1 và cụ C đã được xây tường bao kiên cố sử dụng ổn định. Do đó, có thể khẳng định rằng một phần thửa đất số 209, tờ bản đồ địa chính số 10, xã L lập năm 2008, chỉnh lý năm 2013, tỷ lệ 1/1000 (phần đất ở, đất vườn, một phần đất ao đã được vượt lập thành đất vườn) đã được gia đình cụ H1 sử dụng ổn định trước ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Việc sử dụng phần đất này đã được cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai khẳng định phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thống nhất thỏa T6ận phân chia phần đất ở, đất vườn, một phần đất ao đã vượt lập thành đất vườn và các tài sản trên đất như hiện trạng sử dụng của các hộ gia đình theo biên bản thẩm định tại chỗ của Tòa án huyện K, các đồng thừa kế không phải thanh toán cho nhau phần chênh lệch về kỷ phần thừa kế là hoàn toàn tự N1 và phù hợp với các quy định của pháp luật cũng như một phần ý N1 của cụ H1 khi còn sống. Do đó, cần công nhận sự thỏa T6ận của các đương sự về nội dung này sửa phần bản án sơ thẩm về nội dung này để phân định lại ranh giới sử dụng đất, công nhận quyền sở hữu tài sản trên đất theo thỏa T6ận của các đương sự.

[3] Đối với diện tích đất nuôi trồng T5 sản (ao) mua thanh lý của Hợp tác xã Nông nghiệp L các đương sự không thỏa T6ận được. Ông T1 có quan điểm diện tích đất này là gia đình mua thanh lý của Hợp tác xã Nông nghiệp L năm 1992. Khi đó, chủ trương của Hợp tác xã là chỉ thanh lý cho những người chưa có đất và mỗi Hộ chỉ được thanh lý 02 sào. Năm 1992 ông T1 chưa có vợ nên ở chung với cụ H1. Cụ H1 đã nộp tiền thanh lý 03 sào nhưng thực tế giao đất là 04 sào. Ông T1 cho rằng đất ao là của Hộ gia đình (Năm 1992 Hộ gia đình ông H1 có 04 khẩu gồm: Cụ Nguyễn Văn H1 là chủ hộ và các con là ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N2). Do đó, ông T1 có quyền sử dụng $\frac{1}{4}$ diện tích đất ao, ông T1 đề nghị Tòa án chia đất ao cho ông T1 bằng hiện vật. Các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M, bà N4, bà N5, bà T3 cho rằng đất ao là đất của cụ H1 nên đề nghị giữ nguyên như Chúc thư của cụ H1.

Phần diện tích đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc gia đình cụ H1 mua thanh lý Ao cá Béc Hồ của Hợp tác xã Nông nghiệp L năm 1992. Ngày 30/7/1992 Ủy ban nhân dân xã L và Hợp tác xã nông nghiệp L đã có biên bản giao đất thực địa, diện tích giao là 1.080m² cho Hộ gia đình ông H1. Như vậy, Hộ gia đình ông H1 đã quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất ao trước ngày Luật đất đai 1993 có hiệu lực. Năm 1993 thực hiện chủ trương giao đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993. Hợp tác xã Nông nghiệp L có cân đối diện tích đất nông nghiệp: đất lúa và đất ao, đất vườn thực tế các Hộ đang sử dụng, theo Nghị quyết số 02 và Quyết định 313 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình. Mặt khác, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quá trình sử dụng diện tích đất ao đã phát sinh tranh chấp giữa cụ H1 và ông T1 dẫn

đến việc ông T1 tố cáo ông Nguyễn Thế Hùng, Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp L năm 2008 và đã được UBND huyện K giải quyết bằng Kết luận số 02 ngày 17/10/2008 về trả lời đơn đề nghị của ông T1. Ngày 27/5/2009 UBND huyện K có T1 báo số 49 bổ sung cho Kết luận số 02, nội dung xác định năm 1992 gia đình cụ H1 chỉ nhận thanh lý 03 sào ao của HTX Nông nghiệp L, số diện tích còn lại 630m² giao cho UBND xã L quản lý, quy hoạch sử dụng, trong đó bố trí diện tích giao cho bà Nguyễn Thị N1, con gái cụ H1 (là vợ liệt sỹ) làm nhà ở theo đề án của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình. Như vậy, có thể khẳng định rằng diện tích đất ao 1080 m² do cụ H1 nộp tiền nhưng được giao cho Hộ gia đình cụ H1 đã được cân đối một phần khi chia đất nông nghiệp theo Luật đất đai năm 1993. Vì vậy, những thành viên trong gia đình cụ H1 vào thời điểm năm 1992 có quyền sử dụng chung diện tích đất này. Do đó yêu C của ông T1 là có căn cứ cần được chấp nhận. Tuy nhiên, trên thực tế ông T1 không tham gia quản lý sử dụng mà toàn bộ diện tích đất ao đang được ông T2, bà N1, bà N2 quản lý sử dụng để nuôi cá, là nguồn T6 nhập chính của ông T2, bà N1, bà N2. Để đảm bảo việc sử dụng đất ổn định, đúng mục đích và phát huy hiệu quả của đất đai, cần giao toàn bộ diện tích đất ao thanh lý cho ông T2, bà N1, bà N2, phù hợp như ý N1 của cụ H1 trong Chúc thư. Cho nên, để đảm bảo quyền lợi của ông T1 cần buộc ông T2, bà N1, bà N2 phải thanh toán cho ông T1 giá trị quyền sử dụng đất ao theo giá cơ quan thẩm định giá đã xác định tương ứng với ¼ diện tích ao thanh lý năm 1992 là 270 m² thành tiền là 187.000.000 đồng. Theo phần mỗi người là 62.333.333 đồng.

Đối với phần đất ao còn lại được thể hiện trên bản đồ T6ộc UBND xã L quản lý, trên thực tế ông T2, bà N1, bà N2 đang quản lý sử dụng để nuôi trồng T5 sản Ủy ban nhân dân huyện K đã có chủ trương bố trí diện tích giao cho bà Nguyễn Thị N1, con gái cụ H1 (là vợ liệt sỹ) làm nhà ở theo đề án của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ở phần diện tích đất này nên tạm giao cho bà N1 quản lý sử dụng để cơ quan Nhà nước thực hiện quy trình giao đất theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình đề nghị hủy phần bản án sơ thẩm về phần diện tích đất ao mà gia đình cụ H1 nhận thanh lý để giải quyết lại theo thủ tục chung là không cần thiết vì cấp phúc thẩm đã khắc phục được những sai sót của cấp sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự thỏa T6ận được với nhau một phần chia di sản thừa kế nên cần tính lại án phí sơ thẩm theo quy định tại theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 và khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức T6, miễn, giảm, T6, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể: Bà K1, bà N4, bà M, bà N5, bà T3 thỏa T6ận không hưởng giá trị tài sản tranh chấp nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông T1, bà N1, bà N2 là người cao tuổi và đối tượng chính sách nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức T6, miễn, giảm, T6, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch: Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản là di sản thừa kế ông T2 được hưởng theo chứng thư

thẩm định giá số 0708/2017/CTTĐG-AA1 ngày 07/8/2017 là: 523.800.0000 đồng + 33.536.000 đồng = 557.336.000 theo Danh mục mức án phí lệ phí ông T2 phải chịu 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị vượt quá 400.000.000 đồng là 6.293.440 đồng. Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm ông T2 phải nộp là 26.293.440 đồng.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613 Bộ luật Dân sự; các Điều 98, Điều 99, Điều 100, Điều 103, Điều 169 và Điều 179 Luật đất đai.

Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009; các Điều 26; điểm a, khoản 7 Điều 27; khoản 2, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức T6, miễn, giảm, T6, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình cụ thể như sau:

1.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia di sản thừa kế của cụ H1 và cụ C gồm các tài sản trên đất và quyền sử dụng một phần thửa đất số 209, tờ bản đồ địa chính số 10, xã L lập năm 2008, chỉnh lý năm 2013, tỷ lệ 1/1000 (phần đất ở, đất vườn, một phần đất ao đã được vượt lập thành đất vườn). Cụ thể như sau:

1.1.1 Công nhận ngõ đi chung có chiều rộng là 2,67 m chiều dài là 49 m (Kéo dài từ thửa đất nhà ông C2 đến phần đất ao) thuộc quyền sử dụng chung của các ông, bà Nguyễn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị N2.

1.1.2 Ông Nguyễn Văn T2 được quyền sử dụng phần đất: phía giáp nhà ông Công có chiều dài 29,88 mét, phía giáp kênh thoát nước dài 13 mét, phía giáp phần đất của ông Nguyễn T1 dài 29,88 mét, phía giáp ngõ đi chung dài 15,8 mét. Ông T2 được quyền sở hữu di sản thừa kế của cụ H1 và cụ C trên diện tích đất này.

1.1.3 Ông Nguyễn T1 được quyền sử dụng phần đất: phía giáp phần đất ông Nguyễn Văn T2 có chiều dài 29,88 mét, phía giáp kênh thoát nước dài 17,56 mét, phía giáp phần đất của bà Nguyễn Thị N1 dài 29,00 mét, phía giáp ngõ đi chung dài 17 mét. Ông T1 được quyền sở hữu di sản thừa kế của cụ H1 và cụ C trên diện tích đất này.

1.1.4 Bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị N2 được quyền sử dụng phần đất: phía giáp phần đất ông Nguyễn T1 có chiều dài 29,00 mét, phía giáp kênh thoát nước dài 18,45 mét, phía giáp phần đất ao của ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 dài 29,00 mét, phía giáp ngõ đi chung dài 16,2 mét. Bà N1, bà N2 được quyền sở hữu di sản thừa kế của cụ H1 và cụ C trên diện tích đất này.

1.2 Giao cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 được quyền sử dụng phần đất nuôi trồng T5 sản (ao) có tứ cận là: phía giáp phần đất bà N1, bà N2 và ông Tuất có chiều dài 60,4 mét, phía giáp kênh thoát nước dài 17 mét, phía giáp phần đất tạm giao cho bà N2 dài 59,50 mét, phía giáp đất nhà ông Học và đất nhà ông T7 dài 17,00 mét.

Ông T2, bà N1, bà N2 phải thanh toán cho ông Nguyễn T1 số tiền giá trị quyền sử dụng đất nuôi trồng T5 sản là 187.000.000 đồng theo phần mỗi người là 62.333.333 đồng, làm tròn là 62.333.000 đồng (Sáu hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ông Nguyễn T1 được nhận từ ông T2 62.333.000 đồng (Sáu hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng); bà N2 62.333.000 đồng (Sáu hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng); bà N1 62.333.000 đồng (Sáu hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu C thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

1.3. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị N1 sử dụng phần đất nuôi trồng T5 sản (ao) có tứ cận là: phía giáp phần đất ao bà N1, bà N2 và ông T2 có chiều dài 59,50 mét, phía giáp kênh thoát nước dài 10 mét, phía giáp phần đất nhà ông Tiến dài 59,50 mét, phía giáp đất nhà ông Học dài 10,00 mét. Phần đất này thể hiện tại thửa đất số 209, tờ bản đồ địa chính số 10, xã L lập năm 2008, chỉnh lý năm 2013, tỷ lệ 1/1000 (phần đất do Ủy ban nhân dân xã L quản lý). Bà N1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước để thực hiện quy trình giao đất theo tinh thần T1 báo số 49/TB-UBND ngày 27/5/2009 của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

1.4 Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà K1, bà N4, bà M, bà N5, bà T3 thỏa thuận không hưởng giá trị tài sản tranh chấp nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại số tiền 5.000.000 đồng, tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị K1 theo biên lai số: AA/2013/0002641 ngày 08/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn T1.

Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.293.440 đồng, làm tròn là 26.239.000 đồng (Hai sáu triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Xử lý tiền thẩm định giá tài sản: tổng số tiền chi phí thẩm định giá tài sản là 12.000.000đ ông T1 đã nộp, nay các đương sự phải chịu theo phần tương ứng với giá trị được hưởng. Cụ thể: ông T1, bà N1, bà N2, ông T2 mỗi người phải nộp 3.000.000đ. Do toàn bộ số tiền trên ông T1 đã nộp nên bà N1, bà N2, ông T2 mỗi người hoàn trả lại cho ông T1 3.000.000 đồng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Những người kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Nguyễn T1 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2013/0002757 ngày 13/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình được hoàn trả cho ông Nguyễn T1.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T6ận thi hành án, quyền yêu C thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 09 tháng 7 năm 2018.

Nơi nhận:

- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân huyện K;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Huy Lưỡng